



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ BÌNH THUẬN**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Thuận thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 2734/QĐ-CTUBBT ngày 7 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000042 ngày 01 tháng 09 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 06 năm 2011 với số đăng ký kinh doanh là 3400393632. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 52/GCN-TTGDHN ngày 28/11/2008 với mã chứng khoán là BST. Ngày chính thức giao dịch là 18/12/2008.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2011: 11.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ phần vốn của Nhà Xuất bản Giáo dục là 40% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm;
- Mở siêu thị, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng;
- Phát hành các loại ấn phẩm;
- Bán buôn sách giáo khoa;
- Bán buôn thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm;
- Đầu tư vốn hoạt động tài chính (chứng khoán, cổ phần);
- Bán buôn vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 70 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận
- Điện thoại: (84) 062 3816118
- Fax: (84) 062 3817595

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ tài chính là 50 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 3 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn So | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 07/06/2011 |
| | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 07/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Trường Quang | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 07/06/2011 |
| | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 07/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 12/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiến | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 12/03/2010 |
| • Ông Trần Ngọc Trang | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 12/03/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Đình Thiện | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 12/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Đức Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 12/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Minh Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 12/03/2010 |
| • Bà Lưu Thị Kim Cúc | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/03/2011 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn So | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 12/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Minh Hà | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 12/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Khoa Tuyển | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/07/2011 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Nguyễn Văn So

Bình Thuận, ngày 22 tháng 7 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 22/7/2011 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng giám đốc

Kiểm toán viên

Phan Xuân Vạn

(Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV)

Trần Thị Thu Hiền

(Chứng chỉ KTV số 0753/KTV)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.762.416.351	16.926.887.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		634.286.672	1.055.215.690
1. Tiền	111	5	634.286.672	1.055.215.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.544.369.791	4.821.965.291
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	1.544.369.791	4.821.965.291
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.868.458.614	7.568.771.117
1. Phải thu khách hàng	131		5.803.497.877	7.582.502.563
2. Trả trước cho người bán	132		5.938.600	8.090.229
3. Các khoản phải thu khác	135		59.022.137	1.607.343
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(23.429.018)
IV. Hàng tồn kho	140		6.290.602.000	3.155.921.534
1. Hàng tồn kho	141	7	6.290.602.000	3.155.921.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		424.699.274	325.013.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	16.841.298	16.841.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.273.328	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		2.049.803	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	388.534.845	308.172.458
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.339.260.271	2.602.667.052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.295.379.978	1.372.536.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.295.379.978	1.372.536.424
- Nguyên giá	222		3.426.866.556	3.414.490.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.131.486.578)	(2.041.954.132)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.020.193.149	1.143.377.616
1. Đầu tư dài hạn khác	258	11	1.063.552.732	1.186.737.199
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	11	(43.359.583)	(43.359.583)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.687.144	86.753.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	23.687.144	86.753.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		17.101.676.622	19.529.554.440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.492.699.243	7.606.711.573
I. Nợ ngắn hạn	310		4.467.093.558	7.575.451.588
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	210.232.900	208.887.400
2. Phải trả người bán	312		3.793.595.769	6.166.573.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	224.071.694	171.808.942
4. Phải trả người lao động	315		212.788.442	223.998.762
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	26.404.753	689.832.491
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	114.350.563
II. Nợ dài hạn	330		25.605.685	31.259.985
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25.605.685	31.259.985
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.608.977.379	11.922.842.867
I. Vốn chủ sở hữu	410		12.608.977.379	11.922.842.867
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	11.000.000.000	11.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	16	112.410.011	112.410.011
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	580.517.087	580.517.087
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	223.916.363	223.916.363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	692.133.918	5.999.406
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		17.101.676.622	19.529.554.440

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn So

Nguyễn Khoa Tuyển

Bình Thuận, ngày 22 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	17	17.762.919.291	15.865.120.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	146.825.887	238.937.349
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	17	17.616.093.404	15.626.183.470
4. Giá vốn hàng bán	11	18	14.974.328.970	13.422.312.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		2.641.764.434	2.203.870.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	354.122.900	326.601.631
7. Chi phí tài chính	22	20	40.067.949	66.361.955
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.072.700</i>	<i>27.031.633</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.495.794.619	1.115.646.502
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		525.664.647	454.555.162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		934.360.119	893.908.874
11. Thu nhập khác	31		11.151.870	31.727.279
12. Chi phí khác	32		26.999.739	33.858.671
13. Lợi nhuận khác	40		(15.847.869)	(2.131.392)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21	918.512.250	891.777.482
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	232.377.738	226.071.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21	686.134.512	665.705.975
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	624	605

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn So

Nguyễn Khoa Tuyển

Bình Thuận, ngày 22 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của BTC

CHI TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	19.415.861.876	12.891.971.235
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(17.646.023.382)	(12.360.928.238)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(950.686.700)	(829.969.967)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13.072.700)	(27.031.633)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(110.511.706)	(80.813.011)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	514.126.583	349.621.318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.340.382.556)	(1.172.080.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(130.688.585)	(1.229.230.866)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000)	(613.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	215.779.967	517.279.700
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	167.634.100	143.121.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	368.414.067	47.400.731
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107.756.600	1.626.978.287
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(106.411.100)	(949.383.900)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(660.000.000)	(660.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(658.654.500)	17.594.387
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(420.929.018)	(1.164.235.748)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.055.215.690	1.860.847.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	634.286.672	696.611.267

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn So

Nguyễn Khoa Tuyển

Bình Thuận, ngày 22 tháng 7 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Thuận thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 2734/QĐ-CTUBBT ngày 7 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000042 ngày 01 tháng 09 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 06 năm 2011 với số đăng ký kinh doanh là 3400393632. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm;
- Mở siêu thị, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng;
- Phát hành các loại ấn phẩm;
- Bán buôn sách giáo khoa;
- Bán buôn thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm;
- Đầu tư vốn hoạt động tài chính (chứng khoán, cổ phần);
- Bán buôn vật liệu xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Phương tiện vận tải	8 - 10
Dụng cụ quản lý	5 – 7

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	257.122.002	169.512.000
Tiền gửi ngân hàng	377.164.670	885.703.690
Cộng	634.286.672	1.055.215.690

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Cho vay ngắn hạn		
- Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	-	3.200.000.000
- Doanh nghiệp Hân Hoan	-	100.000.000
- Công ty TNHH Quảng cáo Tấn Tài	-	150.000.000
- Cán bộ công nhân viên	1.544.369.791	1.371.965.291
Cộng	1.544.369.791	4.821.965.291

7. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng hóa	6.290.602.000	3.155.921.534
Cộng	6.290.602.000	3.155.921.534

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí tổ chức hội thi thư viện	16.841.298	16.841.298
Cộng	16.841.298	16.841.298

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	44.760.254	59.568.867
Tài sản thiếu chờ xử lý	870.091	870.091
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	342.904.500	247.733.500
Cộng	388.534.845	308.172.458

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.159.880.310	750.794.469	503.815.777	3.414.490.556
Tăng trong năm	-	-	12.376.000	12.376.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	2.159.880.310	750.794.469	516.191.777	3.426.866.556
Khấu hao				
Số đầu năm	1.200.311.320	411.263.574	430.379.238	2.041.954.132
Khấu hao trong năm	47.915.370	22.889.724	18.727.352	89.532.446
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.248.226.690	434.153.298	449.106.590	2.131.486.578
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	959.568.990	339.530.895	73.436.539	1.372.536.424
Số cuối năm	911.653.620	316.641.171	67.085.187	1.295.379.978

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố các khoản vay: 1.295.379.978 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 673.639.340 đồng.

11. Đầu tư dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác	43.380	1.063.552.732	43.380	1.186.737.199
Đầu tư cổ phiếu	43.380	904.020.000	43.380	904.020.000
- Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
- Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội	11.380	124.020.000	11.380	124.020.000
- Công ty CP Nước khoáng Vĩnh Hào	2.000	480.000.000	2.000	480.000.000
Cho vay dài hạn	-	159.532.732	-	282.717.199
- Cán bộ công nhân viên trong Công ty	-	159.532.732	-	282.717.199
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		43.359.583		43.359.583
- Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương		35.404.143		35.404.143
- Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội		7.955.440		7.955.440
Cộng		1.020.193.149		1.143.377.616

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được các Báo cáo tài chính của các Công ty được đầu tư. Các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng. Do đó, các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và không trích lập dự phòng

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	41.217.631
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.687.144	45.535.381
Cộng	23.687.144	86.753.012

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay cán bộ nhân viên trong Công ty	210.232.900	208.887.400
Cộng	210.232.900	208.887.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	59.932.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.071.694	102.205.662
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.670.655
Cộng	224.071.694	171.808.942

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	15.966.428	7.419.600
Bảo hiểm xã hội	9.227.459	1.643.266
Bảo hiểm y tế	53.087	-
Bảo hiểm thất nghiệp	52.779	-
Cổ tức phải trả	-	660.000.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.105.000	20.769.125
Cộng	26.404.753	689.832.491

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	11.000.000.000	112.410.011	571.517.087	223.916.363	5.711.991
Tăng trong năm	-	-	9.000.000	-	1.538.287.415
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.538.000.000
Số dư tại 31/12/2010	11.000.000.000	112.410.011	580.517.087	223.916.363	5.999.406
Số dư tại 01/01/2011	11.000.000.000	112.410.011	580.517.087	223.916.363	5.999.406
Tăng trong năm	-	-	-	-	686.134.512
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	11.000.000.000	112.410.011	580.517.087	223.916.363	692.133.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	4.400.000.000	4.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.600.000.000	6.600.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.999.406	5.711.991
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	686.134.512	1.538.287.415
Phân phối lợi nhuận	-	1.538.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.000.000
- Trích dự phòng tài chính	-	-
- Trích quỹ khen thưởng Ban Giám đốc	-	59.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	150.000.000
- Chia cổ tức	-	1.320.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	692.133.918	5.999.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	17.762.919.291	15.865.120.819
+ Doanh thu bán sách giáo khoa	11.365.347.090	11.945.997.524
+ Doanh thu bán sách tham khảo	713.623.208	856.746.475
+ Doanh thu bán thiết bị giáo dục	4.299.584.423	1.586.823.669
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	1.375.397.297	1.475.553.151
+ Doanh thu dịch vụ	8.967.273	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	146.825.887	238.937.349
+ Chiết khấu thương mại	131.729.674	147.030.725
+ Hàng bán bị trả lại	15.096.213	91.906.624
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.616.093.404	15.626.183.470

18. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn sách giáo khoa	9.730.568.980	10.368.980.538
Giá vốn sách tham khảo	482.108.919	595.808.182
Giá vốn thiết bị giáo dục	3.690.549.644	1.272.434.957
Giá vốn hàng hóa khác	1.071.101.427	1.185.088.931
Cộng	14.974.328.970	13.422.312.608

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	338.122.900	314.601.631
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.000.000	12.000.000
Cộng	354.122.900	326.601.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	13.072.700	27.031.633
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	26.995.249	39.330.322
Cộng	40.067.949	66.361.955

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế TNDN

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	918.512.250	891.777.482
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	10.998.700	12.508.546
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>	26.998.700	24.508.546
<i>Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>	16.000.000	12.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	929.510.950	904.286.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	232.377.738	226.071.507
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	232.377.738	226.071.507
Lợi nhuận sau thuế TNDN	686.134.512	665.705.975

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	686.134.512	665.705.975
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	686.134.512	665.705.975
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	624	605

23. Thông tin về các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.HCM	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH TP.HCM	Chung công ty đầu tư
CTy CP Đầu tư – Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán gồm:

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Mua hàng		
Công ty CP Sách TB Giáo dục Miền Nam	7.918.639.779	6.882.573.872
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	152.777.610	182.610.975
Công ty CP Sách -Thiết bị TP.HCM	480.350.150	619.821.660
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giáo dục Phương Nam	4.085.802.388	4.259.592.725

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu		
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (Nợ gốc vay)	-	3.200.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (Lãi vay)	32.000.000	312.961.700
Phải trả		
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	211.145.015	289.190.155
Công ty CP Sách -Thiết bị TP.HCM	345.063.930	2.014.238.274
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Nam	399.516.482	38.651.135
Công ty Đầu tư - Phát triển Giáo dục Phương Nam	286.526.970	282.600.064

24. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

25. Số liệu so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2010 và của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn So

Nguyễn Khoa Tuyển

Bình Thuận, ngày 22 tháng 7 năm 2011